ÄÁ
Š
slovenský jazyk
a literatúra

A

abeceda *abecedy* bảng chữ cái
adresa *adresy* địa chỉ
  adresa odosielateľa địa chỉ người gửi
adresát *adresáti* người nhận
aforizmus *aforizmy* cách ngôn
anekdota *anekdoty* giai thoại
antonymum *antonymá* từ trái nghĩa
argument *argumenty* lý lẽ
archaizmus *archaizmy* cổ xưa
autor *autori* tác giả

B

bábka *bábky* con rối
bábkar *bábkari* người sản xuất con rối
bábkoherec *bábkoherci* diễn viên sân khấu rối
báj *báje* thần thoại
bájka *bájky* chuyện ngụ ngôn
balada *balady* bản ballad, ca khúc
báseň *básne* bài thơ
básnická otázka câu hỏi tu từ
bodka *bodky* dấu chấm
  dve bodky hai chấm
bodkočiarka *bodkočiarky* dấu chấm phẩy

C

citoslovce *citoslovcia* thán từ

Č

čas *časy* thời gian
  budúci čas thời tương lai
  minulý čas thời quá khứ
  prítomný čas thời hiện tại
časopis *časopisy* tạp chí
  detský časopis tạp chí trẻ em
časovanie cách chia động từ
časovať *časuje časujú* nedok. chia động từ
častica *častice* trợ từ
čiarka *čiarky* dấu phẩy
činohra *činohry* kịch
číslo *čísla* số
  jednotné číslo số ít
  množné číslo số nhiều
číslovka číslovky số từ
  násobná číslovka số từ chỉ số lượng
  neurčitá číslovka số từ bất định
  radová číslovka số từ thứ tự
  určitá číslovka số từ nhất định
  základná číslovka số từ cơ bản
čitateľ čitatelia người đọc, tử số

D

debata *debaty* cuộc thảo luận
dej *deje* hành động
dejstvo *dejstvá* hồi (kịch)
dialóg *dialógy* đối thoại
diel *diely* phần
diskusia *diskusie* cuộc tranh luận
divadlo *divadlá* nhà hát
  bábkové divadlo nhà hát sân khấu rối
divák *diváci* khán giả
dĺžeň *dĺžne* dấu trọng âm dài
dôraz sự nhấn mạnh
dráma vở kịch
dramaturg *dramaturgovia* nhà biên kịch
dvojbodka *dvojbodky* dấu hai chấm
dvojhláska *dvojhlásky* nguyên âm đôi

E

e-mail, mejl *e-maily, mejly* thư điện tử email
encyklopédia *encyklopédie* bách khoa toàn thư
epika thiên sử thi
epiteton *epitetá* tính ngữ

F

film *filmy* phim

H

hádanka *hádanky* câu đố
herec *herci* diễn viên
historizmus *historizmy* chủ nghĩa lịch sử
hláska *hlásky* âm tố
  slabikotvorné hlásky những âm tố hình thành âm tiết
hra *hry* trò chơi, sự trình diễn
  divadelná hra vở kịch
  rozhlasová hra vở kịch truyền thanh
humor truyện cười, hài hước

CH

charakteristika *charakteristiky* đặc tính

I

ilustrácia *ilustrácie* sự minh họa
ilustrátor *ilustrátori* người minh họa
interpunkcia phép chấm câu
interpunkčné znamienko dấu chấm câu
inzerát *inzeráty* tin quảng cáo

J

jazyk *jazyky* ngôn ngữ, cái lưỡi
  národný jazyk ngôn ngữ quốc gia
  spisovný jazyk ngôn ngữ văn học
jazykoveda ngôn ngữ học

K

kapitola *kapitoly* chương (sách)
kino *kiná* rạp chiếu bóng
kniha *knihy* quyển sách
knižnica *knižnice* thư viện
komédia *komédie* hài kịch
komiks *komiksy* truyện tranh
kompozícia *kompozície* bố cục
  vnútorná kompozícia bố cục nội dung
komunikácia sự giao tiếp
  asertívna komunikácia giao tiếp quyết đoán
  efektívna komunikácia giao tiếp hiệu quả

L

legenda *legendy* lời giải thích, huyền thoại
list *listy* lá thư, tờ giấy, chiếc lá
  súkromný list lá thư riêng
  úradný list công văn
literatúra văn học
  dobrodružná literatúra văn học phiêu lưu
  literatúra faktu văn học phi hư cấu
  literatúra pre deti a mládež văn học cho trẻ em và thanh thiếu niên
  náučná literatúra văn học giáo dục
  umelecká literatúra văn học nghệ thuật
  vedecko-fantastická literatúra văn học khoa học viễn tưởng
  vedecko-populárna literatúra văn học khoa học đại chúng
lyrika thơ trữ tình, lời bài hát
  ľúbostná lyrika thơ trữ tình về tình yêu
  prírodná lyrika trữ tình thiên nhiên
  reflexívna lyrika thơ tự tình
  spoločenská lyrika trữ tình xã hội

M

mäkčeň *mäkčene* dấu mềm
metafora *metafory* ẩn dụ
modlitba *modlitby* bài kinh cầu nguyện
monológ *monológy* độc thoại
myšlienka *myšlienky* suy nghĩ, ý tưởng
  hlavná myšlienka suy nghĩ, ý tưởng chính

N

nadpis *nadpisy* đầu đề, tít
nákres *nákresy* bản vẽ
nárečie *nárečia* tiếng địa phương, thổ ngữ
náuka *náuky* môn khoa học, học thuyết
  náuka o skladobnej rovine jazyka cú pháp học
  náuka o tvarovej rovine jazyka hình thái học
  náuka o významovej rovine jazyka ngữ nghĩa học
  náuka o zvukovej rovine jazyka ngữ âm học
návod *návody* lời hướng dẫn
neurčitok *neurčitky* nguyên thể (động từ)
nonsens sự vô lý
noviny pomn. tờ báo

O

obrat *obraty* sự đảo lộn, bước ngoặt, doanh thu
odsek *odseky* phần
opis *opisy* sự mô tả
  dynamický opis mô tả năng động
  odborný opis mô tả chuyên môn
  opis obrázka mô tả bức tranh
  opis osoby mô tả người
  opis pracovného postupu mô tả quy trình làm việc
  opis predmetu miêu tả vật
  statický opis mô tả tĩnh
  umelecký opis mô tả nghệ thuật

oslovenie *oslovenia* sự xưng hô
osnova *osnovy* dàn bài, bố cục chính
osoba *osoby* nhân vật
ospravedlnenie *ospravedlnenia* lời xin lỗi
otáznik *otázniky* dấu chấm hỏi
oznam *oznamy* thông báo
oznámenie *oznámenia* sự thông báo (danh từ)

P

pád *pády* cách (*ngữ pháp*), sự rơi, ngã
pádové otázky câu hỏi về cách ngữ pháp
personifikácia *personifikácie* nhân cách hóa
pieseň *piesne* bài hát
  ľudová pieseň bài hát dân ca
  populárna pieseň bài hát đại chúng, được yêu thích
písmeno *písmená* chữ cái
  malé písmeno chữ cái viết thường
  písané písmeno chữ cái viết tay
  tlačené písmeno chữ cái in
  veľké písmeno chữ cái viết hoa
plagát *plagáty* tranh áp-phích
podmet *podmety* chủ ngữ
  nevyjadrený podmet chủ ngữ ẩn
  vyjadrený podmet chủ ngữ được thể hiện
podstatné meno danh từ
  abstraktné podstatné meno danh từ trừu tượng
  konkrétne podstatné meno danh từ cụ thể
  nesklonné podstatné meno danh từ không biến đổi
  neživotné podstatné meno danh từ bất động vật
  pomnožné podstatné meno danh từ số nhiều
  vlastné podstatné meno danh từ riêng
  všeobecné podstatné meno danh từ chung
  zvieracie podstatné meno danh từ của động vật
  životné podstatné meno danh từ động vật
poézia thơ ca
pohľadnica *pohľadnice* bưu ảnh
pointa *pointy* điểm trọng tâm
pomenovanie *pomenovania* đặt tên
  jednoslovné pomenovanie đặt tên một từ
  nepriame pomenovanie đặt tên gián tiếp
  viacslovné pomenovanie đặt tên nhiều từ
  združené pomenovanie đặt tên kết hợp
pomlčka *pomlčky* dấu gạch ngang
porekadlo *porekadlá* tục ngữ
poslucháč *poslucháči* thính giả
postava *postavy* nhân vật
  hlavná postava nhân vật chính
  vedľajšia postava nhân vật phụ
postoj *postoje* thái độ, lập trường
povesť *povesti* truyền thuyết
  autorská povesť truyền thuyết tác giả
  ľudová povesť truyền thuyết dân gian
poviedka *poviedky* truyện ngắn
pozdrav *pozdravy* lời chào
pozvánka *pozvánky* giấy mời
pranostika *pranostiky* kinh nghiệm dân gian (về thời tiết)
pravidlo *pravidlá* quy tắc
  pravidlo o rytmickom krátení quy tắc ngắt nhịp
pravopis chính tả
predložka *predložky* giới từ
predmet *predmety* vật thể, môn học, bổ ngữ (trong câu)
predpona *predpony* tiếp đầu ngữ
  neslabičná predpona tiếp đầu ngữ vô âm tiết
  slabičná predpona tiếp đầu ngữ âm tiết
prejav *prejavy* sự biểu thị, bài diễn văn
prestávka *prestávky* sự nghỉ, giờ giải lao
priama reč câu nói trực tiếp
príbeh *príbehy* câu chuyện
prídavné meno tính từ
  akostné prídavné meno tính từ chất lượng
  privlastňovacie prídavné meno tính từ sở hữu
  vzťahové prídavné meno tính từ quan hệ
príhovor *príhovory* lời phát biểu
  slávnostný príhovor lời phát biểu long trọng
prípona *prípony* hậu tố
prirovnanie *prirovnania* sự so sánh
príslovie *príslovia* tục ngữ
príslovka *príslovky* trạng từ
  príslovka času trạng từ chỉ thời gian
  príslovka miesta trạng từ chỉ địa điểm

príslovka príčiny trạng từ chỉ nguyên nhân
príslovka spôsobu trạng từ chỉ cách thức
príslovkové určenie trạng ngữ xác định
príslovkové určenie času trạng ngữ chỉ thời gian
príslovkové určenie miesta trạng ngữ chỉ địa điểm
príslovkové určenie príčiny trạng ngữ chỉ nguyên nhân
príslovkové určenie spôsobu trạng ngữ chỉ cách thức
prístavok *prístavky* phần chêm vào
prísudok *prísudky* vị ngữ
menný prísudok vị ngữ danh từ
slovesno-menný prísudok vị ngữ danh động từ
slovesný prísudok vị ngữ động từ
privítanie sự đón tiếp
prívlastok *prívlastky* định ngữ
nezhodný prívlastok định ngữ đồng nhất với danh từ
zhodný prívlastok định ngữ bất đồng với danh từ
prízvuk *prízvuky* trọng âm
hlavný slovný prízvuk trọng âm chính của từ
próza *prózy* văn xuôi

R

recept *recepty* đơn thuốc, lời hướng dẫn
refrén *refrény* điệp khúc
reklama *reklamy* quảng cáo
režisér *režiséri* đạo diễn
riekanka *riekanky* câu vè
ľudová riekanka câu vè dân gian
rod *rody* giống
mužský rod giống đực
stredný rod giống trung
ženský rod giống cái
román *romány* cuốn tiểu thuyết
biografický román tiểu sử
detektívny román tiểu thuyết trinh thám
dievčenský román tiểu thuyết cho các cô gái
dobrodružný román tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm
historický román tiểu thuyết lịch sử
román vo forme denníka tiểu thuyết dưới dạng nhật ký
rozhlas đài phát thanh
rozhovor *rozhovory* cuộc nói chuyện
telefonický rozhovor cuộc nói chuyện điện thoại
rozlúčenie sự từ biệt, chia tay
rozprávač *rozprávači* người kể chuyện
rozprávanie *rozprávania* lời kể chuyện
rozprávanie s prvkami opisu kể chuyện bằng cách miêu tả
rozprávanie s využitím priamej reči kể chuyện bằng câu nói trực tiếp
rozprávka *rozprávky* truyện cổ tích
autorská rozprávka truyện cổ tác giả biên soạn
filmová rozprávka phim cổ tích
ľudová rozprávka truyện cổ dân gian
televízna rozprávka truyện cổ tích truyền hình
rozuzlenie *rozuzlenia* phân giải (phần kết thúc)
rým *rýmy* gieo vần
obkročný rým gieo vần tréo
prerývaný rým gieo vần ôm
striedavý rým gieo vần xen kẽ
združený rým gieo vần ghép nối
rytmus nhịp

S

samohláska *samohlásky* nguyên âm
dlhá samohláska nguyên âm dài
krátka samohláska nguyên âm ngắn
scenár *scenáre* kịch bản
scenárista *scenáristi* người viết kịch bản
schéma *schémy* sơ đồ
sila hlasu cường độ giọng nói
sklad *sklady* kho, ngữ đoạn
prisudzovací sklad chủ ngữ và vị ngữ của câu
vetné sklady những cấu trúc câu
skloňovanie sự biến cách khi chia động từ
skloňovať *skloňuje skloňujú* nedok. biến cách (động từ)
skratka *skratky* chữ viết tắt

slabika *slabiky* âm tiết
slohový postup trình tự tập làm văn
  informačný slohový postup trình tự tập làm văn về thông tin
  opisný slohový postup trình tự tập làm văn miêu tả
  rozprávací slohový postup trình tự tập làm văn kể chuyện
  výkladový slohový postup trình tự tập làm văn giải thích
sloveso *slovesá* động từ
  neplnovýznamové sloveso trợ động từ
  nezvratné sloveso từ không đảo được
  plnovýznamové sloveso động từ thường
  zvratné sloveso động từ đảo được
slovná zásoba vốn từ vựng
slovné spojenie cụm từ
  ustálené slovné spojenie cụm từ thông dụng
slovník *slovníky* từ điển
  frazeologický slovník từ điển thuật ngữ
  pravopisný slovník từ điển chính tả
  slovník cudzích slov từ điển các từ ngoại lai
  synonymický slovník từ điển các từ đồng nghĩa
slovný druh loại từ
  ohybný slovný druh loại từ có biến đổi
slovo *slová* từ
  citovo zafarbené (expresívne) slovo từ biểu cảm
  domáce slovo từ thuần nội địa
  jednovýznamové slovo từ một nghĩa
  kľúčové slovo từ khóa
  nárečové slovo từ phương ngữ
  nespisovné slovo từ không trong văn viết
  neutrálne slovo từ vô biểu cảm
  nové slovo từ mới
  odborné slovo từ chuyên môn
  odvodené slovo từ dẫn xuất
  slangové slovo từ lóng
  slovo cudzieho pôvodu từ ngoại lai
  spisovné slovo từ của văn viết
  viacvýznamové slovo từ đa nghĩa
  vybrané slovo từ được chọn lựa
  základové slovo từ gốc
  zastarané slovo từ cũ lỗi thời
  zložené slovo từ ghép
slovosled thứ tự từ
slovotvorný základ cơ sở để lập ra từ mới
spisovateľ *spisovatelia* nhà văn
spodobovanie sự biến đổi nguyên âm
spojka *spojky* từ nối
spoluhláska *spoluhlásky* phụ âm
  mäkká spoluhláska phụ âm mềm
  neznelá spoluhláska phụ âm vô thanh
  obojaká spoluhláska phụ âm đôi
  tvrdá spoluhláska phụ âm cứng
  znelá nepárová spoluhláska phụ âm hữu thanh không ghép đôi
  znelá spoluhláska phụ âm hữu thanh
spôsob *spôsoby* cách thức, phương thức
  oznamovací spôsob câu kể
  podmieňovací spôsob câu điều kiện
  rozkazovací spôsob câu mệnh lệnh
správa *správy* tin tức, báo cáo
strofa *strofy* đoạn thơ
stupňovanie sự tăng dần mức độ
súvetie *súvetia* câu ghép
synonymum *synonymá* từ đồng nghĩa

Š

štýl *štýly* thể loại, phong cách
  administratívny štýl phong cách hành chính
  hovorový štýl phong cách sinh hoạt
  jazykový štýl phong cách ngôn ngữ
  náučný štýl phong cách khoa học
  publicistický štýl phong cách báo chí
  rečnícky štýl phong cách chính luận
  umelecký štýl phong cách nghệ thuật

T

televízia *televízie* tivi
téma *témy* chủ đề
tempo *tempá* nhịp độ
text *texty* lời văn
  umelecký text lời văn nghệ thuật
  vecný text lời văn thực tế
tvar *tvary* hình dạng
  jednoduchý tvar dạng đơn giản
  zložený tvar dạng kết hợp

tykanie sự xưng hô thân mật với ngôi thứ hai

Ú

úvaha *úvahy* sự xem xét, cân nhắc
úvod *úvody* lời mở đầu
úvodzovka *úvodzovky* dấu ngoặc kép

V

verš *verše* vần thơ
  voľný verš vần thơ tự do
veta *vety* câu
  dvojčlenná veta câu đơn hai thành phần
  holá veta câu chỉ có thành phần cơ bản
  jednočlenná veta câu đơn một thành phần
  jednočlenná veta menná câu đơn một thành phần phi động từ
  jednočlenná veta slovesná câu đơn một thành phần có động từ
  jednoduchá veta câu đơn giản với một vị ngữ
  opytovacia veta câu hỏi
  oznamovacia veta câu kể
  rozkazovacia veta câu mệnh lệnh
  rozvitá veta câu mở rộng
  uvádzacia veta câu dẫn lời
  zvolacia veta câu cảm thán
  želacia veta câu cầu ước
vetný člen thành phần của câu
  hlavné vetné členy những thành phần chính của câu
  vedľajšie vetné členy những thành phần phụ của câu
vetný základ cơ sở của câu
vid thể
  dokonavý vid hoàn thành thể
  nedokonavý vid chưa hoàn thành thể
vizitka *vizitky* tấm danh thiếp
vokalizácia sự nguyên âm hóa
vsuvka *vsuvky* phần viết xen kẽ thêm vào
vyčítanka *vyčítanky* bài đồng giao
vykanie cách xưng hô lịch sự với ngôi thứ hai
výklad lời giải thích, tủ kính bày hàng
výkričník *výkričníky* dấu chấm than
výslovnosť phát âm
  splývavá/viazaná výslovnosť luyến âm/nối âm (khi phát âm)
výťah thang máy, trích lục
vyvrcholenie đỉnh điểm
vzor *vzory* mẫu

Z

zámeno *zámená* đại từ
  opytovacie zámeno đại từ nghi vấn
  osobné zámeno privlastňovacie đại từ sở hữu
  osobné zámeno đại từ nhân xưng
  osobné zámeno základné đại từ nhân xưng cơ bản
  ukazovacie zámeno đại từ chỉ định
zápletka *zápletky* tình thế rắc rối
zátvorka *zátvorky* dấu ngoặc đơn
záver *závery* kết luận
zdrobnenina *zdrobneniny* từ giảm nhẹ, từ truyền cảm
zhoda sự đồng nhất
zosobnenie nhân cách hóa
zoznam *zoznamy* danh sách
telefónny zoznam danh bạ điện thoại

Ž

životopis *životopisy* sơ yếu lý lịch (CV)
  štruktúrovaný životopis sơ yếu lý lịch (CV) có cấu trúc